

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HUNG NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1232* UBND-NV

Hung Nguyên, ngày *16* tháng *9* năm 2020

V/v cung cấp số liệu, hồ sơ phân loại
ĐVHC cấp huyện

Kính gửi:

- Trưởng Công an huyện Hung Nguyên;
- Chi cục trưởng Chi cục thống kê Hung Nguyên;
- Trưởng các phòng: Tài chính – Kế hoạch, Lao động TB&XH, Nông nghiệp &PTNN, Y tế.

Thực hiện Công văn số 1933/SNV-XDCQ&CTTN ngày 26/8/2020 của sở Nội vụ về việc hướng dẫn phân loại ĐVHC cấp huyện theo Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH13; để có cơ sở lập hồ sơ trình sở Nội vụ thẩm định UBND huyện đề nghị Chi cục trưởng Chi cục thống kê Hung Nguyên, Trưởng các phòng: Nội vụ, Tài chính – Kế hoạch, Lao động TB&XH, Nông nghiệp &PTNN, Y tế thực hiện một số nội dung sau:

1. Rà soát, thống kê và tổng hợp số liệu liên quan vào bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn để làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn (Có bảng chi tiết kèm theo)

a, Chi cục thống kê: Có trách nhiệm thống kê dân số, diện tích tự nhiên, tỷ lệ dân tộc thiểu số (nếu có) (số liệu tính đến hết ngày 31/12/2019);

b, Phòng Tài chính – Kế hoạch: tổng hợp số liệu về tỷ lệ cân đối thu chi; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

c, Phòng Lao động, Thương binh & Xã hội: thống kê số liệu tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, tỷ lệ lao động qua đào tạo, Tỷ lệ hộ nghèo, huyện nghèo (nếu có).

d, Phòng Nông nghiệp và PTNN: thống kê số liệu tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới, tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch.

đ, Phòng y tế: thống kê tỷ lệ ĐVHC cấp xã đạt tiêu chí về y tế.

e, Công an huyện: thống kê tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi.

f, Phòng Tài nguyên – Môi trường: chịu trách nhiệm cung cấp các loại bản đồ cần thiết phục vụ cho hồ sơ phân loại đơn vị hành chính của huyện.

g, Phòng Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện, trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua; hoàn thiện hồ sơ trình sở Nội vụ thẩm định. Đồng thời chịu trách nhiệm thống kê số liệu số ĐVHC cấp xã trực thuộc, tỷ lệ số thị trấn/tổng số ĐVHC cấp xã.

- Lập dự toán kinh phí, báo cáo Chủ tịch UBND huyện cấp kinh phí để thực hiện công tác lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đơn vị hành chính phải tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi cơ quan thẩm định hồ sơ và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố.

Tiêu chuẩn thu, chi ngân sách địa phương và tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bình quân 3 năm gần nhất trước liền kề với năm gửi cơ quan thẩm định hồ sơ.

2. Các phòng, ban, đơn vị lập Báo cáo thuyết trình đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính do mình chịu trách nhiệm thống kê.

3. Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện gồm:

+ Tờ trình về việc phân loại đơn vị hành chính của UBND huyện;

+ Nghị Quyết HĐND huyện đối với việc phân loại đơn vị hành chính cấp huyện;

+ Báo cáo thuyết trình đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính;

+ Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định tiêu chuẩn;

+ Bản đồ hiện trạng đơn vị hành chính;

+ Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về tiêu chuẩn yếu tố đặc thù.

4. Kết quả rà soát, thống kê, tổng hợp các phòng, ban, đơn vị gửi về UBND huyện (qua phòng Nội vụ) trước ngày **25/9/2020** (01 bản cứng và 01 bản mềm qua mail: phongnoivuhungnguyen@gmail.com) để tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ trình sở Nội vụ đúng quy định.

Nhận được công văn đề nghị Trưởng Công an huyện, Chi cục trưởng Chi cục thống kê Hưng Nguyên, Trưởng các phòng: Nội vụ, Tài chính – Kế hoạch, Lao động TB&XH, Nông nghiệp & PTNN, Y tế, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện đúng nội dung và thời gian quy định. *ntat*

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, NV *ntat*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Phạm Hùng

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHI TIẾT KẾT QUẢ PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Tô trình số /TTT-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân huyện ...)

STT	TÊN DVHC CẤP HUYỆN	ĐIỂM TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN																												KẾT QUẢ		GHI CHÚ							
		Quy mô dân số (người)		Diện tích tự nhiên (km ²)		Số DVHC trực thuộc				Trình độ phát triển kinh tế xã hội												Yếu tố đặc thù								Tổng điểm	Phân loại								
						Số DVHC cấp xã trực thuộc (xã)		Tỷ lệ số thị trấn, phường/tổng số DVHC cấp xã (%)		Tỷ lệ cán bộ thu chi (%)		Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (%)		Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)		Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM (%)		Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)		Tỷ lệ DVHC cấp xã đạt tiêu chí về y tế (%)		Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch (%)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)		Tỷ lệ dân số tương tự quy đổi (%)		Tỷ lệ dân tộc thiểu số (%)					Thành phố, thị xã miền núi		Tỷ lệ DVHC có đường biên giới quốc gia (%)		Huyện nghèo		
		Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm		Số liệu	Điểm	Số liệu	Điểm			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36		

Số liệu cập nhật đến ngày 31/12/2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....

Stt	Phân loại	Số lượng
1	Loại I	
2	Loại II	
3	Loại III	
	Tổng	0

que

Số: 1933 /SNV-XDCQ&CTTN

Nghệ An, ngày 26 tháng 8 năm 2020

V/v hướng dẫn triển khai thực hiện
phân loại ĐVHC cấp huyện theo Nghị
quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH13

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

Thực hiện Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Đồng thời để có căn cứ cho việc bố trí số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp huyện theo phân loại đơn vị hành chính, Luật tổ chức chính quyền địa phương quy định. Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An hướng dẫn và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

I. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính huyện (Điều 13)

1. Quy mô dân số:

a) Huyện từ 40.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 40.000 người thì cứ thêm 3.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm;

b) Huyện miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên từ 100 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 100 km² thì cứ thêm 15 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Có từ 10 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Có tỷ lệ số thị trấn trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 20% trở xuống được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối

ngân sách địa phương từ 40% trở xuống được tính 3 điểm; trên 40% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 50% trở xuống được tính 1 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

c) Có từ 15% đến 20% số xã trực thuộc đạt chuẩn nông thôn mới được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 50% trở xuống được tính 1 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

đ) Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 50% trở xuống được tính 1 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

e) Tỷ lệ hộ nghèo từ 4,5% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4,5% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

5. Các yếu tố đặc thù:

a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

b) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

c) Huyện nghèo được tính 1 điểm.

II. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính thành phố thuộc tỉnh (Điều 17)

1. Quy mô dân số từ 50.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 50.000 người thì cứ thêm 4.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

2. Diện tích tự nhiên từ 50 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 50 km² thì cứ thêm 05 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Có từ 10 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Có tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 35% trở xuống được tính 1 điểm; trên 35% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

đ) Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

e) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

g) Tỷ lệ hộ nghèo từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

5. Các yếu tố đặc thù:

a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

b) Thành phố thuộc tỉnh vùng cao được tính 1 điểm; thành phố thuộc tỉnh miền núi được tính 0,5 điểm;

c) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 0,5 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm;

d) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 0,5 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm.

III. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính thị xã (Điều 18)

1. Quy mô dân số từ 50.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 50.000 người thì cứ thêm 3.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

2. Diện tích tự nhiên từ 70 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 70 km² thì cứ thêm 05 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Có từ 08 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 08 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở xuống được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 65% trở xuống được tính 1 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

đ) Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

e) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

g) Tỷ lệ hộ nghèo từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

5. Các yếu tố đặc thù:

a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

b) Thị xã vùng cao được tính 1 điểm; thị xã miền núi được tính 0,5 điểm;

c) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 0,5 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm;

d) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 0,5 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm.

IV. Khung điểm phân loại đơn vị hành chính (Điều 23)

1. Điểm phân loại đơn vị hành chính là tổng số điểm đạt được của các tiêu chuẩn về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính đó. Tổng số điểm tối đa của các tiêu chí là 100 điểm.

2. Đơn vị hành chính cấp huyện được phân loại I khi có tổng số điểm đạt được từ 75 điểm trở lên.

3. Đơn vị hành chính cấp huyện được phân loại II khi có tổng số điểm đạt được từ 50 điểm đến dưới 75 điểm.

4. Đơn vị hành chính cấp huyện không đạt khung điểm xác định loại I, loại II thì được phân loại III.

V. Hồ sơ và kinh phí phân loại đơn vị hành chính (Điều 25-NQ1211)

1. Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính gồm: **03 bộ** đóng thành quyển.

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện đối với việc phân loại đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Báo cáo thuyết trình đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính;

d) Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn;

đ) Bản đồ xác định vị trí đơn vị hành chính được phân loại;

e) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về tiêu chuẩn của yếu tố đặc thù.

2. Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đơn vị hành chính phải tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi cơ quan thẩm định hồ sơ và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố.

Tiêu chuẩn thu, chi ngân sách địa phương và tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bình quân 3 năm gần nhất trước liền kề với năm gửi cơ quan thẩm định hồ sơ.

3. Kinh phí phân loại đơn vị hành chính Phòng Nội vụ có trách nhiệm lập dự toán kinh phí để chi cho công tác lập hồ sơ phân loại ĐVHC cấp huyện báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này theo quy định.

VI. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp huyện (Điều 27)

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo giao phòng Nội vụ chủ trì phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp huyện lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua trước khi gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ **Lưu ý:** Cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ phân loại trong **tháng 10/2020**. Để đảm bảo các thủ tục, hồ sơ phân loại ĐVHC đúng theo quy định, Sở Nội vụ sẽ có lịch thăm định trước trong **tháng 11/2020** cho các đơn vị cấp huyện trước khi trình ra HĐND cấp huyện thông qua Nghị quyết.

2. Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức kiểm tra, thăm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét đề trình Bộ Nội vụ xem xét, quyết định việc phân loại ĐVHC cấp huyện tỉnh Nghệ An theo quy định.

Trên đây là hướng dẫn của Sở Nội vụ đề Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã áp dụng tổ chức triển khai, thực hiện việc lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, phản ánh về Sở Nội vụ để nghiên cứu xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc(b/c);
- Lưu: VT, XDCQ&CTTN.(que)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Số Nội vụ
26-08-2020 14:43:52 +07:00

Trần Quốc Chung